

NHÌN VỀ VỐN VĂN HOÁ DÂN TỘC _____

A – MỤC TIÊU BÀI HỌC

Giúp HS :

– Nắm được những luận điểm chủ yếu của bài viết và liên hệ với thực tế để hiểu rõ những đặc điểm của vốn văn hoá truyền thống Việt Nam.

– Nâng cao kĩ năng đọc, nắm bắt và xử lí thông tin trong những văn bản khoa học, chính luận.

B – NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

I – NỘI DUNG

1. Đặc điểm bài học

– Đây là bài học rèn luyện kĩ năng đọc các loại hình văn bản thông dụng mà chúng ta thường xuyên phải tiếp cận trong mọi hoạt động xã hội để cập nhật thông tin, lĩnh hội tri thức, ứng dụng vào thực tế học tập, lao động, sản xuất như văn bản khoa học phổ cập, văn bản báo chí, văn bản chính luận. Khác với văn bản nghệ thuật (tác phẩm văn học), chức năng chủ yếu của các loại hình văn bản nói trên là chức năng thông báo tri thức. Về đặc điểm kết cấu văn bản, tổ chức thông tin, các loại hình văn bản này thường truyền đạt trực tiếp nội dung thông tin, không sử dụng các thủ pháp tổ chức ngôn từ để thực hiện chức năng thẩm mĩ, tạo tính hàm ẩn của nội dung thông tin qua hệ thống hình tượng như văn bản nghệ thuật. Vì vậy, khi hướng dẫn HS đọc các loại hình văn bản này, cần nhấn mạnh vào chức năng thông tin, tính cập nhật, tính thời sự, tính hiện thực, chính xác của thông tin. Hơn thế, phải đặc biệt chú ý hướng dẫn HS liên hệ với kiến thức văn hoá, văn học (huy động vốn hiểu biết của các em) để giúp HS không chỉ nắm được nội dung văn bản một cách thuần lí mà còn hiểu rõ bản chất vấn đề đang được phân tích.

– Hướng dẫn HS đọc văn bản này – một văn bản có sự kết hợp giữa phong cách khoa học và phong cách chính luận ; cần chú ý các thao tác tư duy lôgic : tóm tắt văn bản, hệ thống hoá các đơn vị thông tin trong toàn văn bản, tìm dẫn chứng cụ thể để hiểu rõ hơn nội dung thông tin.

2. Trọng tâm bài học

Những đặc điểm của vốn văn hoá truyền thống Việt Nam.

II – PHƯƠNG PHÁP VÀ TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC DẠY HỌC

1. Phương pháp dạy học

Để quá trình nắm bắt thông tin hiệu quả, GV cần yêu cầu HS làm việc tích cực : tự đọc ở nhà và tóm tắt trước nội dung bài học theo yêu cầu của hệ thống câu hỏi hướng dẫn trong SGK.

Trên lớp, GV có thể tổ chức cho HS thảo luận để trình bày, trao đổi và thống nhất những nội dung cần nắm bắt của văn bản, mở rộng vấn đề trên cơ sở một số câu hỏi hướng dẫn.

Để kiểm tra kết quả đọc và hệ thống hoá, củng cố kiến thức cho HS, GV có thể soạn một số câu hỏi trắc nghiệm khách quan và yêu cầu HS thực hiện nhanh bài tập này cuối giờ học.

Nên chọn một số bài luyện tập tốt để chấm điểm, khuyến khích HS tự trình bày về một trong ba vấn đề theo yêu cầu ở phần *Luyện tập* của SGK nhằm tăng cường khả năng thông hiểu các luận điểm khái quát trong văn bản (liên hệ với thực tế đời sống văn hoá của dân tộc).

2. Tiến trình tổ chức dạy học

a) Phần *Tiểu dẫn*

Yêu cầu một số HS tự đọc, tóm tắt thông tin về tác giả và văn bản trong phần *Tiểu dẫn*. Sau đó yêu cầu các em trình bày ngắn gọn những thông tin này. GV có thể hệ thống hoá lại một số nội dung cơ bản và nhấn mạnh một số thông tin quan trọng.

b) Phần *Hướng dẫn học bài*

– Hướng dẫn HS đọc văn bản theo yêu cầu của hệ thống câu hỏi trong SGK. Có thể chia nhỏ bước này thành các thao tác cụ thể.

– Hướng dẫn HS đọc thầm và đánh dấu vào các thông tin quan trọng trong văn bản, đối chiếu với phần đã chuẩn bị ở nhà để có thể hoàn chỉnh câu trả lời cần thiết cho mỗi câu hỏi.

Câu 1

Tác giả Trần Đình Hượu đã đề cập đến những đặc điểm của văn hoá truyền thống Việt Nam trên cơ sở các phương diện chủ yếu của đời sống tinh thần và vật chất : tôn giáo, nghệ thuật (kiến trúc, hội hoạ, văn học), ứng xử (giao tiếp cộng đồng, tập quán), sinh hoạt (ăn, ở, mặc). Cần lưu ý HS về cách trình bày vấn đề của văn bản : các mặt tích cực và hạn chế của nền văn hoá không được trình bày tách thành hai luận điểm riêng mà trình bày đan xen vào nhau, trong cái tích cực có cái hạn chế. Về tôn giáo : Người Việt không cuồng tín, không cực đoan mà dung hoà các tôn giáo khác nhau để tạo nên sự hài hoà nhưng không tìm sự siêu thoát, siêu việt về tinh thần bằng tôn giáo. Về nghệ thuật : Người Việt sáng tạo được những tác phẩm tinh tế nhưng không có quy mô lớn, không mang vẻ đẹp kì vĩ, tráng lệ, phi thường. Về ứng xử : Người Việt trọng tình nghĩa nhưng không chú ý nhiều đến trí, dũng, khéo léo, không kì thị cực đoan, thích yên ổn. Về sinh hoạt : Người Việt ưa sự chùng mực, vừa phải (*Khéo ăn thì no, khéo co thì ấm ; Thái quá bất cập ;...*).

Câu 2

Văn hoá Việt có bản sắc riêng trong mối quan hệ với các nền văn hoá khác. Bản sắc này hình thành từ chính thực tế địa lí, lịch sử, đời sống cộng đồng của người Việt và quá trình giao lưu, tiếp xúc, tiếp nhận, biến đổi các giá trị văn hoá của một số nền văn hoá khác (Trung Hoa, Ấn Độ). Văn hoá Việt giàu tính nhân bản, tinh tế, hướng tới sự hài hoà trên mọi phương diện (tôn giáo, nghệ thuật, ứng xử, sinh hoạt). Có thể gợi ý cho HS lấy ví dụ thực tế : Việt Nam có nhiều tôn giáo, nhiều dân tộc cùng tồn tại trên lãnh thổ nhưng hầu như trong lịch sử không xảy ra xung đột dữ dội về tôn giáo và sắc tộc. Các công trình kiến trúc như chùa chiền, nhà thờ, tháp, đài,... thường có kích thước và quy mô nhỏ, vừa nhưng vẫn có những điểm nhấn tinh tế, hài hoà với thiên nhiên (chùa Tây Phương, chùa Một Cột, Tháp Rùa,...). Cách sống trọng tình nghĩa, trọng những gì thiết thực, gần gũi của người Việt được biểu hiện thông qua ca dao, tục ngữ : “Người làm ra của, của không làm ra người”, “Cái nết đánh chết cái đẹp”, “Tốt gỗ hơn tốt nước sơn”, “Tham vàng phụ nghĩa ai ơi – Vàng thì rơi mất nghĩa tôi vẫn còn”, “Muối đã mặn ba năm còn mặn – Gừng đã cay chín tháng còn cay – Đôi ta tình nặng nghĩa dày” ,... Có thể hướng dẫn HS liên hệ thêm với truyện cổ (*Truyện An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thủy, Thạch Sanh, Cây khế,...*) giúp các em hiểu rõ hơn quan niệm thẩm mĩ, quan niệm

sống của nhân dân đã được tác giả khái quát trong bài viết : “Con người được ưa chuộng là con người hiền lành, tình nghĩa [...] Trong tâm trí nhân dân thường có Thần, và Bụt mà không có Tiên”. Nhấn mạnh sự khẳng định của tác giả : “Nhìn vào lối sống, quan niệm sống, ta có thể nói người Việt Nam sống có văn hoá, người Việt Nam có nền văn hoá của mình. Nhưng cái thô dã, những cái hung bạo đã bị xoá bỏ để có cái nền nhân bản. *Tinh thần chung của văn hoá Việt Nam là thiết thực, linh hoạt, dung hoà*”.

Câu 3

Ngay trong mặt tích cực của văn hoá Việt cũng tiềm tàng những hạn chế. Do quan niệm “dĩ hoà vi quý” trong mọi lĩnh vực của đời sống tinh thần, vật chất, văn hoá Việt chưa có một tầm vóc lớn lao, chưa có một vị trí quan trọng, chưa nổi bật và chưa có khả năng tạo được ảnh hưởng sâu sắc tới các nền văn hoá khác. Khi yêu cầu HS tìm hiểu vấn đề này, GV có thể so sánh với văn hoá Hi Lạp, La Mã, Ấn Độ, Trung Hoa,... để giúp HS hiểu thấu đáo hơn nhận định của tác giả Trần Đình Hượu : “Giữa các dân tộc, chúng ta không thể tự hào là nền văn hoá của ta đồ sộ, có những cống hiến lớn lao cho nhân loại, hay có những đặc sắc nổi bật” và : “Chưa bao giờ trong lịch sử dân tộc, một ngành văn hoá nào đó trở thành đài danh dự, thu hút, quy tụ cả nền văn hoá”. GV cần định hướng để HS tìm hiểu cụ thể những khía cạnh tâm lí – văn hoá vừa là ưu điểm vừa tiềm tàng những nhược điểm của người Việt : “Đối với cái dị kì, cái mới, không dễ hoà hợp nhưng cũng không cự tuyệt đến cùng, chấp nhận cái gì vừa phải, hợp với mình nhưng cũng chần chừ, dè dặt, giữ mình”. Nét tâm lí – văn hoá này là một trong những nguyên nhân khiến trong văn hoá Việt Nam không có sự xung đột quyết liệt về tôn giáo, sắc tộc như ở các cộng đồng khác (cộng đồng các nước Hồi giáo, Ki-tô giáo đều phải trải qua những cuộc chiến tranh tôn giáo, xung đột sắc tộc dữ dội, thảm khốc), nên đó cũng là một điểm tích cực trong tâm lí – văn hoá Việt. Tuy nhiên, cũng chính điều này gây ra sức ì, cản trở những bước phát triển mạnh mẽ, những cách tân táo bạo, những khám phá phi thường – điều kiện để tạo nên tầm vóc lớn lao của các giá trị văn hoá. Chính vì vậy, tác giả Trần Đình Hượu đã chỉ rõ những hạn chế cụ thể trên mọi phương diện của vốn văn hoá truyền thống : “Tôn giáo hay triết học cũng đều không phát triển”, “Không có một ngành khoa học, kĩ thuật, giả khoa học nào phát triển đến thành có truyền thống. Âm nhạc, hội hoạ, kiến trúc đều không phát triển đến tuyệt kĩ”, “Không chuộng trí mà cũng

không chuộng dưng. Dân tộc chống ngoại xâm liên tục nhưng không thương võ”, “Không ca tụng trí tuệ mà ca tụng sự khôn khéo”, “Không có công trình kiến trúc nào, kể cả của vua chúa, nhằm vào sự vĩnh viễn”. Từ đó, hướng dẫn HS tìm hiểu rõ nhận định khái quát về bản chất của nền văn hoá truyền thống : “Đó là văn hoá của dân nông nghiệp định cư, không có nhu cầu lưu chuyển, trao đổi, không có sự kích thích của đô thị” và nhận định lí giải về nguyên nhân của những hạn chế này : “Phải chăng đó là kết quả của ý thức lâu đời về sự nhỏ yếu, về thực tế nhiều khó khăn, nhiều bất trắc?”.

Để HS thông hiểu những nhận định này, cần phân tích thêm một số đặc điểm về điều kiện địa lí, lịch sử của Việt Nam : đất nước nhỏ, tài nguyên chưa thật phong phú và phân tán, thời Bắc thuộc chỉ là một quận của Trung Quốc, luôn chịu nạn ngoại xâm, đời sống vật chất về cơ bản là nghèo nàn, lạc hậu, khoa học kĩ thuật không phát triển, không tạo tiềm năng cho kinh tế và thúc đẩy khả năng mở mang văn hoá,... Những điều kiện thực tế này là một trong những nguyên nhân tạo nên tâm lí ưa sự thu hẹp sao cho vừa đủ và ngại giao lưu, thay đổi : “thắt lưng buộc bụng”, “một vừa hai phải”, “đóng cửa bảo nhau”, “trâu ta ăn cỏ đồng ta”,... đồng thời ngăn cản khả năng kiến tạo và khám phá các giá trị văn hoá lớn lao. Chẳng hạn, ở phạm vi tôn giáo, có thể lấy thực tiễn : Việt Nam có rất nhiều chùa thờ Phật, mỗi làng đều có ngôi chùa : “Đất của vua, chùa của làng” nhưng không có những miền đất Phật với các ngôi chùa bề thế, kiến trúc thật sự độc đáo như ở Thái Lan, Cam-pu-chia,... Trong phạm vi đời sống văn hoá vật chất, lao động, sản xuất có thể nêu những hiện tượng thực tế : Người Việt xưa thường canh tác, đánh bắt ở quy mô nhỏ, buôn bán không phát triển mặc dù bờ biển rất dài nhưng không có cảng biển lớn, không vươn ra khám phá đại dương (so sánh với Hi Lạp cổ đại và các nước châu Âu để thấy rõ hơn thực tế này). Suốt mấy ngàn năm, Việt Nam không có các đô thị lớn (trung tâm kinh tế, văn hoá) có thể giao lưu văn hoá với khu vực và thế giới như các quốc gia châu Âu, Trung Đông,... Trong khi hướng dẫn HS tìm hiểu những nhận định trong văn bản, rất cần chú ý hướng dẫn HS liên hệ đến các hiện tượng đời sống tâm lí, tôn giáo, nghệ thuật để các em thông hiểu văn bản. Qua việc hiểu rõ hơn mặt hạn chế của văn hoá Việt Nam, HS (với tư cách là các chủ thể văn hoá trong tương lai) có được định hướng nhận thức và hành động tích cực để xây dựng ý thức văn hoá, lối nghĩ, lối sống văn hoá mới : phát huy những điểm mạnh và nhận thức rõ để hạn chế những điểm yếu của đời sống văn hoá Việt Nam. Khi đề

cập đến những nội dung này, GV cần rất linh hoạt, khơi gợi và huy động vốn tri thức, kinh nghiệm văn hoá của HS, tránh diễn giảng và áp đặt giáo điều, máy móc.

Câu 4

Phật giáo và Nho giáo là những tôn giáo có ảnh hưởng mạnh nhất đến văn hoá truyền thống của Việt Nam. Tuy nhiên, như tác giả đã phân tích, người Việt tiếp nhận các tôn giáo này theo tinh thần : thiết thực, linh hoạt, dung hoà. Ví dụ : Người Việt thờ Phật chủ yếu để hướng thiện chứ không phải để đạt giác ngộ, siêu thoát : “Thứ nhất là tu tại gia, thứ nhì tu chợ, thứ ba tu chùa”, đặc biệt phê phán thái độ quay lưng với nghĩa vụ, bốn phận trong gia đình, xã hội để “trốn việc quan đi ở chùa”. Chính vì thế, thời Lí, Trần các nhà sư cũng tích cực nhập thế, giúp vua trị nước, các vị vua, sau khi hoàn thành trách nhiệm với nước với dân lại gửi mình nơi cửa Phật không chỉ để tĩnh tâm tu hành mà còn cầu cho quốc thái, dân an : Có thể dẫn một số bài thơ của các vị quốc sư thời Lí, Trần để làm rõ cho nội dung này (*Quốc tộ* – Đỗ Pháp Thuận, *Quốc tự* – Nguyễn Vạn Hạnh). Nho giáo ảnh hưởng rộng đến đời sống văn hoá Việt nhưng không trở thành tư tưởng cực đoan mà dung hoà với các tôn giáo khác. Trong truyền thống văn hoá phương Đông nói chung và văn hoá Việt nói riêng : “Những xã hội chịu ảnh hưởng Nho giáo đề cao văn hoá, đề cao văn hiến, trọng kẻ có học, kẻ làm văn chương gây ra tâm lí hiếu học, tôn sư trọng đạo cho đến mức sùng bái văn tự, sùng kính cả giấy có chữ viết”⁽¹⁾. Tư tưởng trung quân ái quốc, tôn sư trọng đạo của Nho giáo được Việt hoá theo hướng phù hợp với xã hội và tâm lí người Việt. Trong sự học – một lĩnh vực mà Nho giáo bàn đến rất nhiều, người Việt cũng tâm niệm : “Nhất tự vi sư, bán tự vi sư” nhưng vẫn nhắc nhở : “Học thầy không tày học bạn”. Trong thiết chế xã hội, người Việt ý thức rõ “đất của vua” nhưng lại quan niệm “chùa của làng” nên chấp nhận hiện tượng : “Phép vua thua lệ làng”. Tư tưởng nhân nghĩa của Nho giáo được nhiều nhà nho yêu nước Việt Nam tiếp nhận ở khía cạnh tích cực để tạo nên sức mạnh tinh thần cho dân tộc : *Bình Ngô đại cáo* (Nguyễn Trãi), *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* (Nguyễn Đình Chiểu).

Câu 5

“Tinh thần chung của văn hoá Việt Nam là thiết thực, linh hoạt, dung hoà”. Đặc điểm này vừa là điểm tích cực, vừa tàng ẩn những mặt hạn chế của văn hoá Việt Nam.

(1) Trần Đình Hượu, *Nho giáo và văn học Việt Nam trung cận đại*, NXB Giáo dục, 1998.

Đây là điểm tích cực vì : Tính thiết thực trong quá trình sáng tạo và tiếp biến các giá trị văn hoá khiến cho văn hoá Việt gắn bó sâu sắc với đời sống của cộng đồng, của từng chủ thể văn hoá. Chẳng hạn, nhà chùa không chỉ là thánh đường tôn nghiêm mà còn là nơi liên kết cộng đồng trong nhiều sinh hoạt thế tục (ma chay, cưới hỏi, nuôi nấng trẻ em cơ nhỡ,...). Tính linh hoạt của văn hoá Việt biểu hiện rõ ở khả năng tiếp biến các giá trị văn hoá thuộc nhiều nguồn khác nhau sao cho phù hợp với đời sống bản địa của người Việt : Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo và sau này là cả Ki-tô giáo, Hồi giáo đều có chỗ đứng trong đời sống văn hoá Việt. Tính dung hoà là hệ quả tất yếu của hai thuộc tính trên trong nền văn hoá Việt : các giá trị văn hoá thuộc nhiều nguồn khác nhau không loại trừ nhau trong đời sống văn hoá Việt, người Việt chọn lọc và kế thừa những giá trị này để tạo nên sự hài hoà, bình ổn trong đời sống văn hoá. Chính vì thế, vốn văn hoá Việt truyền thống giàu giá trị nhân bản, không sa vào tình trạng cực đoan, cuồng tín. Tuy nhiên, trong mặt tích cực lại tàng ẩn những hạn chế. Vì quá thiếu sáng tạo lớn, không đạt đến những giá trị phi phạm, kì vĩ. Vì luôn dung hoà nên văn hoá Việt không có những giá trị đặc sắc nổi bật – thường gắn với những tư tưởng tôn giáo hoặc quan niệm xã hội ít nhiều mang tính cực đoan (có thể lấy dẫn chứng cụ thể về các công trình kiến trúc phục vụ cho các chính thể xã hội và tôn giáo trong văn hoá Hi Lạp, La Mã cổ đại, văn hoá Ki-tô giáo, văn hoá Trung Hoa,...). Nhưng do hoàn cảnh địa lí, lịch sử, xã hội cụ thể của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, tính thiết thực, linh hoạt và dung hoà đã đảm bảo cho sự tồn tại của văn hoá Việt qua những gian nan và bất trắc của lịch sử.

Câu 6

Trong thực tế, các giá trị văn hoá trên mọi bình diện đời sống của người Việt (tôn giáo, nghệ thuật, ứng xử, sinh hoạt) không phải chỉ là thành quả sáng tạo của riêng cộng đồng văn hoá Việt Nam mà là sự tích tụ cả một quá trình tiếp nhận có chọn lọc và biến đổi theo hướng “thiết thực, linh hoạt, dung hoà” những giá trị lớn của các nguồn văn hoá khác. Đây chính là quá trình “chiếm lĩnh”, “đồng hoá” các giá trị văn hoá khác. Bản sắc văn hoá là cái riêng, cái độc đáo mang tính bền vững và tích cực của một cộng đồng văn hoá. Vì thế, nếu không có sự tạo tác của chính cộng đồng – chủ thể văn hoá thì nền văn hoá sẽ không có nội lực bền vững. Ngược lại, nếu có nội lực mà “bế quan toả cảng” về văn hoá thì không thừa hưởng được

những giá trị tinh hoa và tiến bộ của văn hoá nhân loại, không thể phát triển, cũng không toả rạng được giá trị vốn có vào đời sống văn hoá rộng lớn của thế giới. GV có thể gợi ý cho HS lấy ví dụ từ thực tiễn sử dụng chữ viết (một giá trị văn hoá quan trọng của nhân loại) để tạo nên các giá trị văn hoá, văn học Việt Nam : chữ Hán, chữ Nôm, chữ quốc ngữ được dùng để tạo nên tác phẩm văn học mang quan niệm, tâm hồn Việt Nam. Có thể gợi ý để HS lấy thêm ví dụ về sự sáng tạo các thể thơ dân tộc đi đôi với cách vận dụng, Việt hoá các thể thơ Đường luật (Trung Quốc), thơ tự do (phương Tây) trong đời sống văn học Việt Nam. Ở phạm vi hẹp hơn, có thể phân tích cách vận dụng một đề tài, một thi liệu quen thuộc của thơ ca cổ điển trong *Truyện Kiều*, thơ Nguyễn Khuyến, thơ Trần Tế Xương,...

c) Củng cố

Yêu cầu HS khái quát lại hai luận điểm chủ yếu được trình bày như hai mặt của vấn đề trong văn bản : ưu điểm, hạn chế của văn hoá Việt trên các bình diện tôn giáo, nghệ thuật, ứng xử, sinh hoạt.

III – KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ – GỢI Ý GIẢI BÀI TẬP

1. Kiểm tra, đánh giá

Yêu cầu HS làm bài tập trắc nghiệm do GV soạn dựa theo hệ thống câu hỏi trong SGK. Vì hệ thống câu hỏi trong SGK mang tính khái quát, tổng hợp cao nên trong quá trình hướng dẫn đọc cũng như khi kiểm tra GV nên dựa trên hệ thống này để chia nhỏ thành hệ thống câu hỏi gợi mở, định hướng, phát hiện, củng cố để giúp HS tiếp cận vấn đề một cách hiệu quả.

Toàn bộ nội dung đọc theo hệ thống câu hỏi HS có thể tự nắm bắt trong văn bản và phần tư liệu tham khảo. Có câu hỏi yêu cầu HS tóm tắt trực tiếp nội dung câu 1, 2, 3. Có những câu hỏi yêu cầu HS tổng hợp, suy luận như câu 4, 5, 6. GV có thể soạn thêm một số câu để yêu cầu HS nắm vững thông tin cần thiết về tác giả. Cũng có thể trắc nghiệm thêm về quan điểm riêng của HS đối với một số hiện tượng tiêu biểu mang tính thời sự trong đời sống văn hoá Việt : truyền thống “tôn sư trọng đạo” trong thời kì hiện đại, những biểu hiện phản văn hoá trong đời sống tôn giáo, giao tiếp, sinh hoạt hiện nay,... Hệ thống câu hỏi trắc nghiệm của bài nên theo trình tự sau :

- Những câu hỏi kiểm tra kiến thức cơ bản về tác giả và văn bản.

– Những câu hỏi kiểm tra về nội dung thông tin cụ thể trong văn bản (trên cơ sở hệ thống câu hỏi của SGK).

– Những câu hỏi mở rộng, liên hệ với thực tiễn nhằm khuyến khích HS tích cực suy nghĩ, biểu hiện quan niệm của cá nhân.

2. Gợi ý giải bài tập

GV có thể gợi ý để HS tự chọn một vấn đề trong số các bài tập của SGK theo gợi ý sau :

Bài tập 1

a) Hướng dẫn HS tìm hiểu thông tin qua các tư liệu, phương tiện thông tin đại chúng. Có thể cung cấp thêm tư liệu cho HS.

b) Gợi ý nội dung cơ bản của bài luận cho HS theo hệ thống luận điểm chính sau :

– Giải thích vấn đề nội dung của tư tưởng “tôn sư trọng đạo” trong văn học truyền thống (điểm tích cực và một số hạn chế).

– Sự phát triển, biến đổi của tư tưởng “tôn sư trọng đạo” trong lịch sử dân tộc.

– Biểu hiện của truyền thống “tôn sư trọng đạo” trong nhà trường và xã hội hiện nay (những giá trị tốt đẹp và những mặt trái làm ảnh hưởng đến truyền thống đáng quý này).

– Trải nghiệm, suy nghĩ của chính người viết.

c) Yêu cầu HS làm bài ở nhà. Cần chấm bài để khuyến khích sự tích cực, chủ động của HS.

Bài tập 2

a) Hướng dẫn HS tìm hiểu thông tin liên quan đến đề tài : định hướng tư liệu, cách sử dụng tư liệu cho HS.

b) Gợi ý cho HS hệ thống luận điểm chính của bài luận sau khi đã xác định, lựa chọn vấn đề cần trình bày.

– Trình bày vấn đề về đặc điểm của phong tục, nghi lễ, giá trị văn hoá trong ngày Tết. Nên gợi ý cho HS trình bày bằng những trải nghiệm của chính các em để bài viết sinh động, chân thực.

– Phân tích rõ nguồn gốc, ý nghĩa thẩm mĩ, giá trị nhân văn của các phong tục, nghi lễ này : tục cúng Táo quân, lễ chùa đầu năm, trò chơi dân gian, lễ hội hoa xuân,...

– Những suy nghĩ, cảm xúc cụ thể của HS về những phong tục, nghi lễ truyền thống. GV cần khuyến khích các em bộc lộ những trải nghiệm cụ thể để tránh lối viết hời hợt, sáo rỗng.

c) Yêu cầu HS làm bài ở nhà. Cần chấm bài để khuyến khích sự tích cực, chủ động của HS.

Bài tập 3

a) Yêu cầu HS ôn lại những kiến thức đã tìm hiểu trong bài *Nhìn về vốn văn hoá dân tộc* (Trần Đình Huợu) để chuẩn bị cho việc viết bài luận.

b) Gợi ý cho HS hệ thống luận điểm chính của bài viết :

– Trình bày vắn tắt những đặc điểm của vốn văn hoá truyền thống.

– Ý nghĩa quan trọng của việc tìm hiểu mặt tích cực của vốn văn hoá truyền thống.

– Ý nghĩa của việc hiểu rõ những hạn chế của vốn văn hoá truyền thống.

– Những trải nghiệm, suy nghĩ, cảm xúc của người viết. Nên khuyến khích HS bày tỏ thái độ rõ ràng, tránh viết chung chung, khuôn sáo.

c) Yêu cầu HS làm bài ở nhà. Cần chấm bài để khuyến khích sự tích cực, chủ động của HS.